

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 HUYỆN HẢI LĂNG - TỈNH QUẢNG TRỊ

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN NĂM 2020 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021							
I	Công trình, dự án cấp tỉnh							
1	Dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng Mỹ Thủy (giai đoạn 1)	133,70		133,70	RPH, RSX, CQP, DCH, TON, BCS	Xã Hải An	Tờ 14: 88, 134, 138, 140, 141, 143, 144, 146, 148-150, 152, 153, 156, 159, 162, 163, 166, 173, 174, 207, 208, 4002, 4014, 5005; Tờ 15: 1, 3-8, 11, 12, 14, 16, 17, 19-21, 25-34, 4001-4004, 5001-5003, 7001; Tờ 18: 8; Tờ 19: 1-5, 7, 4001, 5001	
2	Nhà máy Nhiệt điện BOT Quảng Trị 1	402,00		402,00	RSX, RPH, BCS, ONT, TON	Hải An, Hải Khê, Hải Quế, Hải Dương		
3	Khu dịch vụ - du lịch biển xã Hải Khê	53,80	-	53,80	BCS, RSX CQP	Xã Hải Khê	TBĐ 08,11,12	QĐ số 111/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu năm 2016.
4	Tuyến kênh nắn dòng và đường công vụ vào tuyến kênh nắn dòng thuộc dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị 1	16,67	0,13	16,54	RST, BHK, RPH, BCS	Xã Hải Dương, Hải Khê, Hải Quế	Xã Hải Khê: TBĐ 06 thửa 52, 56, 59; TBĐ 07 thửa 229; TBĐ 09 thửa 02. Xã Hải Dương: TBĐ 01 thửa 11; TBĐ 02 thửa 01. Xã Hải Quế: TBĐ 19 thửa 13, DTL1, DGT1.	
5	Trung tâm dịch vụ hậu cần và Logistics khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	71,77		71,77	RPH	Hải Quế, Hải An		Quyết định chủ trương đầu tư số 1139/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND tỉnh
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (Visip 8)	29,17		29,17	LUC, BHK, RSX, ONT, CLN, ...	Thị trấn Diên Sanh, xã Hải Trường	Tờ Bản đồ số 25, 26 xã Hải Thọ; Tờ Bản đồ số 13,14 xã Hải Trường	
7	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị	0,41		0,41	BHK, DGT, BCS, RSX	Hải Quế, Hải Hưng, Hải An, Hải Khê, Hải Lâm		
8	Tiểu dự án đường giao thông kết nối Cảng Cửa Việt với các xã phía Đông huyện Triệu Phong - Hải Lăng và khu vực trung tâm Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	21,00		21,00	RSX, RPH, BCS	Các xã		

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
9	Tiểu dự án hệ thống chống úng Thuận - Trạch - Trung - Tài, Ba - Quế - Vĩnh - Dương - Thành, huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng	41,86		41,86	LUC, BHK, BCS, DTL	Các xã		
10	Nhà máy SX phôi nhôm từ phế liệu	3,00		3,00	RSX, BHK, CLN	Xã Hải Quế	TBĐ 03 thửa 23, 24, 28, 29, 31, 32, 33, 35, 36, 37, 41, 42, 43, 45, 50, 52, 53, 57, 59, 107.	
11	Nhà máy xử lý nước sạch Khu kinh tế Đông Nam	4,56	4,49	0,07	RPH	Xã Hải Quế	TBĐ 19 thửa 13	QĐ 1480/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh
II	Công trình, dự án cấp huyện							
	Đất nông nghiệp							
1	Khu chăn nuôi tập trung	16,86		16,86	NTD, BCS, DGT, RSX, BHK	Xã Hải Ba	Tờ 8: 14, 16, 22, 5001; Tờ 14: 36, 94, 5001; Tờ 15: 59, 62, 7003; Tờ 21: 7001; Tờ 22: 28, 36, 73, 79, 85, 4002, 5001; Tờ 28: 3, 9, 10, 16, 17, 20-22, 26, 29-31, 34-37, 40, 44-47, 50, 55, 57, 58, 67, 72, 4006, 5014; Tờ 29: 3, 32, 4002, 5001	
2	Đất trang trại chăn nuôi tổng hợp	91,00		91,00	LUC, BHK, NTS, RSX, RPH, MNC	Xã Hải Hưng	TỜ 12: 03; TỜ 13: 9-12, 14, 15, 17, 20 TỜ 14: 303, 324, 330; Tờ 18: 54 Tờ 19: 20; TỜ 20: 2, 3 TỜ 31: 540-545, 640-644 TỜ 32: 106, 110-115, 117-119, 4001 TỜ 33: 11, 13, BCS1 TỜ 34: 25, 31, 73; Tờ 35: 2, BCS1	
3	Đất rừng sản xuất	68,23	68,23	-	RSX	Xã Hải Lâm	TỜ 34: 52, 54, 65	
	Đất khai thác vật liệu xây dựng							
4	Mỏ đất Hải Trường 2	25,20		25,20	RSX	Hải Trường	TBĐ 20 thửa 189, DGT6; TBĐ 25 thửa 14, 15, 68, 199, 200, 336, 337, 343, 345, 347, 348, DGT5.	
	Đất hoạt động khoáng sản							
5	Khai thác khoáng sản mỏ cát trắng	17,10	-	17,10	BHK, RSX, BCS	Hải Thượng, Hải Định, Hải Lâm, TT Diên Sanh		
6	Dự án khai thác cát sỏi lòng sông làm vật liệu xây dựng Sông Nhùng	2,50		2,50	MNC, SON	Xã Hải Lâm		
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh							
7	Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông Mỹ Thủy	8,00		8,00	RST, RPH, DTL	Xã Hải An, Hải Quế	TỜ 18: 8, 10, DTL2; TỜ 19: 7	

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
8	Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển	50,00		50,00	LUK, BHK, CLN, RST, RPH, NTD, BCS, DTL	Xã Hải Trường	TBĐ 02 thửa 9, 55; TBĐ 07 thửa 25-48, 71-111, 124-135, 139-142, 188, DTL1, DGT2,DGT3; TBĐ 08 thửa 53-57,90, 94-100, 146-164, 207-213, 233, 259-276, 319-323, 357-374, 403-412, 444- 446, 449-457, 459, 472, 487, 493-504, 506, 511, 512, 527, 542, 543, 547-552,	QĐ chủ trương đầu tư số 1168/QĐ- UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh
	Đất thương mại dịch vụ							
9	Điểm thương mại dịch vụ Hải Hưng	0,74		0,74	SKC, BHK	Xã Hải Hưng	TỔ 23: 275, 276, 229, 308, 641 TỜ 26: 985	
10	Điểm thương mại dịch vụ (HTX Trà Lộc sử dụng)	0,09		0,09	DGD	Xã Hải Hưng	TBĐ 22 thửa 69	
11	Xây dựng Điểm thương mại, dịch vụ tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh	0,33	-	0,33	LUC, BHK	Xã Hải Quy	TBĐ 04 thửa 577, 590, 591, 603, 604, 605, 606, 618, 619, 620, 621, 641, 642, 643, 644, 665.	
12	Trạm xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Đức Dũng 4, kết hợp điểm thương mại dịch vụ	0,87	-	0,87	LUC	Xã Hải Dương	TBĐ 07 thửa 01, 02, 12-17, 22, 23.	
13	Điểm dịch vụ thương mại thôn An Nhơn	0,57		0,57	BHK	Xã Hải Dương	TBĐ 16 thửa 716-720, 788-796, 814-817, 845, DGT18.	
14	Khu dịch vụ và sản xuất rượu gạo Kim Long Giao	1,84		1,84	RST, SON	Xã Hải Dương	TBĐ 01 thửa 18, 25, SON4.	
15	Đầu giá trụ sở Công ty CP TM-DV Quảng Trị	0,09		0,09	TSC	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 13 thửa 186.	
16	Trung tâm dịch vụ giải trí Hồ Tả Vệ	1,80	1,55	0,25	MNC, BCS	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 14 Thửa 57, 81, 89, 122.	QĐ số 344/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 05/02/2021 về việc thu hồi đất để xây dựng công trình
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo							
17	Mở rộng Trường Mầm non Hải Thọ	0,20	0,16	0,04	BCS	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 30 thửa 115.	
18	XD trường mầm non xã Hải Quy	0,18	-	0,18	LUC, BHK	Xã Hải Quy	TBĐ 05 thửa 870, 871, 872, 873, 912, 913, 915, 915, 916, 917.	
19	Mở rộng trường THCS xã Hải Quy	0,93	0,53	0,40	BHK	Xã Hải Quy	TBĐ 02 thửa 105, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 156, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 169, 170, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 177, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 207, 208, 1124.	
20	Mở rộng trường trung học cơ sở Hải Thọ (Sân TDTT)	0,81	0,60	0,21	BHK	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 30 thửa 452-455, 473-481, 522-528.	
21	Mở rộng trường Tiểu học và THCS Hải Dương	1,88	1,19	0,69	LUK, BHK, BCS.	Xã Hải Dương	TBĐ 09 thửa 605-610, 564, 565, 566, 568, 633-636, 671.	
22	Mở rộng trường mầm non Hải Vĩnh khu vực thôn Thị Ông	0,42	0,12	0,30	BHK,DTL	Xã Hải Hưng	TỔ 10: 644, 665, 677, 664/8, 664/9, 683, 913/1, 913/2, 913/3, 913/4, 913/5, 913/1, 684, 960, DTL4, DTL6.	

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	Đất giao thông							
23	Xây dựng cơ sở hạ tầng: Đường giao thông CCN (RD3, RD7, RD8, RD9) Cụm CN Hải Chánh	2,37		2,37	RSX	Xã Hải Chánh		Nghị quyết số 36/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh
24	Đường Ngô Quyền và đoạn còn lại tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh	12,50	7,00	5,50	LUC, BHK	Hải Hưng, Hải Quy, Hải Định		
	Đất công trình năng lượng							
25	Trạm biến áp 110 kV Mỹ Thủy và đầu nối	0,88		0,88	LUC, BHK, CLN, NTD, DGT	TT Diên Sanh, Hải Trường, Hải Phong, Hải Định, Hải Dương, Hải Quế		
	Đất thể dục thể thao							
26	Sân Văn hóa Thể thao xã Hải Quy	0,31		0,31	LUC	Xã Hải Quy	TBĐ 05 thửa 101, 102, 127, 128, 129, 139, 140, 140, 141, 144, 177, 178.	
27	Sân thể dục thể thao trung tâm xã	0,93		0,93	LUC	Xã Hải Sơn	TBĐ số 13 thửa 527, 595, 475, 476, 494, 528, 434-436, 477, 478, 420-423, 394.	
28	Quy hoạch đất thể thao thôn Thuận Chánh An, Kinh Duy, Trà Trì Phú, Trà Lộc, Đội 2 Lam Thủy	1,36	0,18	1,18	BHK, CLN	Hải Hưng	Tờ 7: 115, 132-135, 162-165, 179-181, 216-219, 242-245; TỜ 9: 199 Tờ 10: 670/1-670/11, 903, 909 Tờ 21: 150 Tờ 27: 149-152, 194	
	Đất sinh hoạt cộng đồng							
29	Nhà văn hóa xã Hải Quy	0,20		0,20	DTT	Xã Hải Quy	TBĐ 02 thửa 253.	
	Đất cơ sở y tế							
30	Trạm y tế xã Hải Dương	0,16	-	0,16	LUK, DGD	Xã Hải Dương	TBĐ 15 thửa 109, 110, 111, 112, 113, 114.	
31	XD trạm y tế xã Hải Chánh	0,19	-	0,19	BHK	Xã Hải Chánh	TBĐ 4 thửa 360, 378.	
32	XD trạm y tế Thị Trấn	0,17	-	0,17	BCS	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 20 thửa 132.	
33	XD trạm y tế xã Hải Lâm	0,19	-	0,19	DTT	Xã Hải Lâm	thửa 88 TBĐ 36 (Hồ sơ vùng lũ)	
34	XD trạm y tế xã Hải Ba	0,16		0,16	LUC, DGT	Xã Hải Ba	TỜ 20: 889, 917, 918, 974, 1006, 1007, 1008, 1009, 1044, 4008	
	Đất trụ sở cơ quan							
35	Đội quản lý thị trường huyện	0,15	-	0,15	BCS	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 19 Thửa 191, TBĐ 21 thửa 01	
36	Xây dựng trụ sở UBND xã Hải Sơn	0,44	-	0,44	LUC, BHK, NTS	Xã Hải Sơn	TỜ 13: 614, 615, 616, 630, 631, 632, 633, 657, 658, 659, 660, 678, 699, 701	

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	Đất khu vui chơi giải trí							
37	Xây dựng khu vui chơi giải trí	0,18	-	0,18	DCH	Xã Hải Chánh	TBĐ 4 thửa 80	
	Đất ở đô thị							
38	Mở rộng khu dân cư Khóm 1	0,74	-	0,74	BCS	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 02 thửa 16, 22, 23, 31, 38.	
39	CSHT Khu đô thị hồ Đập Thanh	6,42	3,78	2,64	RSX, BCS, BHK	Thị trấn Diên Sanh	Tờ số 02, 06 (VN 2000)	
40	Khu đô thị Lương Định Của, Phan Châu Trinh	0,78	-	0,78	RSX	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 05 thửa 130.	
41	Khu đô thị Khóm 2 giai đoạn 2	1,59	-	1,59	RSX, NTD	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 6 thửa 67, 68, 73, 74, 75, 79, 80, 81, 82, 87, 88, 89, 91, 92, 100, 101 103, 106	
42	Đầu giá QSD đất phía Tây đường Trần Phú và đường phía Bắc đường Lê Thế Hiếu	0,48	-	0,48	BHK, DTL, BCS	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 18 thửa 97, 98, 110, 113.	
43	Khu đô thị Phía Tây đường Võ Thị Sáu	2,90		2,90	BHK, RSX	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 13; TBĐ 17; TBĐ 18; TBĐ 19	
44	Mở rộng điểm dân cư phía Đông đường Nguyễn Trãi	0,18		0,18	BCS	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 10 thửa 211.	
45	Đầu giá QSD đất ở Xóm Hòa, Vùng Choi, lô đất lẽ các khóm	4,37		4,37	BHK, RSX, BCS, DGT	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 25 thửa 3-9, 14; TBĐ 26 thửa 59-63, 75- 78, 93; TBĐ 27 thửa 218; TBĐ 28 thửa 18, 239; TBĐ 29 thửa 23, 24; TBĐ 30 thửa 26, 115; TBĐ 31 thửa 349, 391, D8, 472, 473, 476, 478; TBĐ 35 thửa 3, 7, 8, 10, D1; TBĐ 37 thửa 1709, 1710, 1711;	
	Đất ở nông thôn							
46	Đầu giá QSD đất ở nông thôn khu vực La vang- Cồn Thành; khu vực đường MAG giai đoạn 2	1,58		1,58	LUC, BHK, NTS, BCS	Xã Hải Phú	TBĐ 10 thửa 50; TBĐ 15 thửa 404, 405, 406, 407, 426, 427, 428, 429, 445, 446, 473, 474, 475, 495, 497, 536, 554, 555, 556, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, DTL15, DTL18, 449.	
47	Đầu giá QSD đất ở nông thôn	2,25		2,25	LUK, BHK, DVH, NTD, BCS	Hải Dương	TBĐ 04 thửa 226-229, 246-249, 292-296, 317; TBĐ 09 thửa 443-447, 492-502, 517-529, 575- 581; TBĐ 10 thửa 226; TBĐ 16 thửa 409, 345; TBĐ 17 thửa 344, 251, 252, DGT20; TBĐ 25 thửa 537, 538, 542, 630, 631;	

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
48	Đấu giá QSD đất ở nông thôn (Xóm Rú, xóm Bãi Cầu, Đồng Búng, xóm Kênh)	1,09		1,09	BHK, CLN, RSX, NTS	Xã Hải Quy	TBĐ 02 thửa 502; TBĐ 04 thửa 1011; TBĐ 05 thửa 554; TBĐ 11 thửa 05.	
49	Đấu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn	1,00		1,00	LUC, BHK, CLN, DGD, BCS	Hải Quế	TBĐ 05 thửa 17, 23, 51, 55, 72, 87, 97, 159, 393, 401, 428, 436, 437, 464; TBĐ 16 thửa 79.	
50	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,04		0,04	DGD	Xã Hải Khê	TBĐ 12 thửa 209	
51	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	1,04		1,04	BCS, DGD, DSH, NTS, RSX, CLN, BHK	Xã Hải Chánh	TBĐ 04 thửa 232, 795, 796, 935, 936, 937; TBĐ 06 thửa 71; TBĐ 09 thửa 15, 25; TBĐ 10 thửa 230; TBĐ 13 thửa 243, 263-267, 290, 291; TBĐ 18 thửa 32.	
52	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	1,45		1,45	LUC, LUK, BHK, DGT,DTL, BCS	Xã Hải Ba	TỜ 28: 197, 641, 668, 669 TỜ 32: 11, 33, 34, 228, 229, 584, 596, 605, 606, 612, 613, 621-626, 629, 630, 643-652, 655, 673-681, 711-717, 738, 740-745, 770-777, 800-806, 830, 834, 837, 870, 1395	
53	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	2,25		2,25	LUC, BHK, DTL, DGD, BCS	Xã Hải Định	Tờ 7: 404, 405, 426, 465, 466, 485, 507, 508, 527, 563, 582, 598, 612, 1010, 1011, 5028, 5040; TỜ 11: 406, 420; TỜ 12: 461-463; TỜ 23: 98, 122, 123, 130, 158-166, 168-170, 200, 202, 209, 253-259, 281-285, 259, 281-285, 337, 339, 340, 360, 623, 686, 732, 9	
54	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	2,99		2,99	LUC, BHK, RSX, RPH, SKC, DGT, DGD, NTD	Xã Hải Hưng	TỜ 3: 28, 31, 35, 42, 50-52/1, 52/2, 52/3, 63, 64, 40/1-40/7 Tờ 8: 694; TỜ 19: 224, 225, 226 TỜ 22: 223; TỜ 23: 500, 546, 568 TỜ 25: 526; TỜ 26: 2, 172, 504 TỜ 27: 63, 111, 182 TỜ 33: 11, 13, 01-03; TỜ 35: 2	
55	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	2,24		2,24	BHK, RSX, NTS, SKC, DGT, DGD, NTD, BCS	Xã Hải Lâm	TỜ 1: 11, 12, 13, 14; TỜ 3: 30, 31, 39, 40, 118, 119, 120, 270, 273, 279, 339; TỜ 6: 3, 542-558, 559-562, 960, 1024-1026 TỜ 12: 194, 197, 198, 198, 199, 200, 210, 211, 222-226, 409, 497, 501, 503, 512, 513, 548, 550 TỜ 13: 427-439, 452- 457, 487-492, 494-	

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
56	Đầu giá QSD đất ở nông thôn	2,35		2,35	LUC, BHK, CLN,NTS, DTL, DSH	Xã Hải Phong	Tờ 5: 977-1035; TỜ 10: 467; TỜ 13: 443, 445, 458; TỜ 14: 386, 387, 333, 369 TỜ 23: 204-206, 261-265; TỜ 28: 275, 280, 242, 257; Tờ 32: 515, 516, 522	
57	Đầu giá QSD đất ở nông thôn	1,45		1,45	LUC, BHK, CLN, NTS, DGD, MNC, TMD	Xã Hải Sơn	TỜ 7: 273 TỜ 13: 624, 625, 627, 628, 672, 673, 685, 705, 706, 709, 737, 744, 746, 777, 778, 978, 4014, 660, 676, 677, 701, 717; TỜ 14: 133; TỜ 28: 212; TỜ 31: 5	
58	Đầu giá QSD đất ở nông thôn	1,89		1,89	BHK, RSX, NTS	Xã Hải Thượng	Tờ 3: 189 Tờ 13: 170, 227, 231, 273, 279, 280, 282, 334, 385-387, 434, 435, 480, 481, 568, 572, 597, 598, 634, 635, 672 Tờ 18: 417, 442, 449-453, 473, 474, 515, 535, 565, 583, 608	
59	Khu dân cư xã Hải Trường	8,48		8,48	BHK, RSX, BCS, ONT, SKC,DGT	Hải Trường	TBĐ 07 thửa 70, 71, 74, 111, 112, 120-124, 135-142, DGT3.	NQ số 36/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HDND tỉnh
60	Khu tái định cư Hải An (giai đoạn 1)	16,50		16,50	BHK, RSX, RPH, DGT, DTL, ONT, DBC, DCH, NTD, BCS	Xã Hải An	TỜ 2: 85, 93, 94, 99, 100, 108-111, 129, 130, 137, 4011, 5004 TỜ 4: 9, 11, 12, 15, 16, 20, 26, 28, 31-39, 7001 TỜ 5: 17, 22, 23, 45, 50, 55-57, 60, 61, 68-71, 73- 77, 81- 83, 85-87, 91, 4001, 5002, 7002; TỜ 8: 2	
61	Khu tái định cư Hải Khê (giai đoạn 1)	50,00	40,00	10,00	RSX, DGT, NTD	Xã Hải Khê		
B	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐĂNG KÝ NĂM 2021							
	Đất khu công nghiệp							
1	Khu công nghiệp Quảng Trị	481,2		481,20		TT Diên sanh, Hải Trường, Hải Lâm		QĐ số 418/QĐ-TTg ngày 23/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án khu công nghiệp Quảng Trị
	Đất cụm công nghiệp							
2	Nhà máy sản xuất gạch tuynel công nghệ cao Hạ Long	4,08		4,08	RSX, DTT, DGT	Cụm CN Hải Chánh	TBĐ 16 thửa 52, 56, 58, 75, DGT3; TBĐ 17 thửa 450.	QĐ số 1215/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị chấp thuận chủ trương đầu tư
3	Nhà máy cưa xẻ gỗ và sản xuất ván bóc	0,67		0,67	RSX	Cụm CN Hải Chánh		Văn bản số 756/SKH-DN ngày 04/5/2021 của Sở kế hoạch đầu tư về việc thông báo kết quả thẩm định dự án
4	Cơ sở gia công cơ khí sản phẩm thép và nhôm CCN Diên Sanh	0,38		0,38	RSX	Cụm CN Diên Sanh		

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
5	Nhà máy sản xuất mỹ phẩm và chiết xuất tinh dầu các loại CCN Diên Sanh	0,50		0,50	RSX	CCN Diên Sanh		
6	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải CCN Diên Sanh	0,48		0,48	RSX	Cụm CN Diên Sanh		
7	Nhà máy sấy lúa CCN Diên Sanh	0,95		0,95	RSX	Cụm CN Diên Sanh		Văn bản số 602/UBND-KT ngày 27/5/2021 của UBND huyện Hải Lăng về việc tiếp nhận dự án đầu tư
8	Cơ sở hạ tầng tuyến đường RD-3	1,14		1,14	RSX	Cụm CN Hải Thượng		TB số 296 ngày 15/7/2019 của Q PCT UBND huyện Hải Lăng thông qua báo cáo kinh tế kỹ thuật
9	Cơ sở gia công cơ khí, tôn xà gồ CCN Hải Thượng	0,38		0,38	RSX	Cụm CN Hải Thượng	tờ 17: 55	Văn bản số 261/UBND-KT ngày 12/3/2021 của UBND huyện Hải Lăng về việc xin ý kiến đầu tư
10	Nhà máy sản xuất hàng đan lát xuất khẩu (giai đoạn 2)	1,61		1,61	RSX	Cụm CN Diên Sanh		QĐ 2039/QĐ-UBND ngày 07/08/2019 của UBND tỉnh Quảng trị chấp thuận chủ trương đầu tư
	Đất Công trình năng lượng							
	Đất nông nghiệp							
11	Chuyển mục đích sang nuôi trồng thủy sản	1,59		1,59	LUC	Xã Hải Phú	TBĐ 21 thửa 114, 141-147, 157-163, 173-184, 189, 191, 193-197, DTL12, DGT6.	QĐ số 1428/QĐ-UBND huyện Hải Lăng ngày 31/12/2014 của UBND huyện hải Lăng
12	Chuyển mục đích sang nuôi trồng thủy sản	1,89		1,89	LUC	Hải Hưng	Tờ 03: 369, 363, 357, 402, 383, 441, 424, 679, 876, 662; Tờ 04: 484, 492, 502, 511, 518; Tờ 06: 201, 205, 220, 226, 227, 234, 237, 238, 245, 257, 258, 263, 264, 278-281, 285-287, 09, 03; Tờ 22: 536, 538, 550-553; Tờ 23: 431 Tờ 26: 3- 5; Tờ 31: 93, 722	
13	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	1,78		1,78	BHK, BCS	Xã Hải Hưng	TỜ 9: 70, 116, 148, 604/1-604/4 TỜ 15: 551, 556, 563	
14	Xây dựng trang trại	3,80		3,80	RSX	Xã Hải Thượng	Tờ 23: 22	
15	Xây dựng trang trại trồng cam	6,24		6,24	CLN, DGT	Xã Hải Lâm	TỜ 30: 5	
	Đất sinh hoạt cộng đồng							
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng Đội 6, thôn Long Hưng	0,17		0,17	BHK, MNC, BCS	Xã Hải Phú	TBĐ 06 thửa 596: TBĐ 09 thửa 03, 24, DGT2.	Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của HĐND xã Hải Phú
17	Nhà tránh lũ Đội 1, thôn Long Hưng	0,08		0,08	LUC	Xã Hải Phú	TBĐ 04 thửa 401, 402	Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của HĐND xã Hải Phú
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hội Yên	0,12		0,12	LUC, BCS	Xã Hải Quế	TBĐ 13 thửa 68, 104	Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 05/07/2019 của HĐND xã Hải Quế

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
19	Nhà văn hóa Khóm 1 (chuyển từ đất trụ sở sang đất sinh hoạt)	0,18		0,18	TSC	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 28 thửa 154.	NQ 36/NQ-HĐND ngày 29/12/2020 của HĐND thị trấn Diên Sanh
20	Nhà Văn hóa Diên Trường (chuyển từ đất giáo dục đào tạo sang đất sinh hoạt)	0,06		0,06	DGD	Thị trấn Diên Sanh	Tờ 39 thửa 539.	
21	Quy hoạch điểm văn hóa thôn Phước Điền	0,42		0,42	LUC, BCS	Xã Hải Định	Tờ 27: 191, 217-219, 244-246, 4003	QĐ 736 ngày 31/3/2021 UBND tỉnh
	Đất an ninh							
22	Xây dựng trụ sở Công an Thị trấn	0,15		0,15	BCS	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 30 thửa 115.	
23	Xây dựng trụ sở công an	0,10		0,10	BHK	Xã Hải Sơn	TỜ 7: 702, 736, 1233, 1236	
	Đất bãi thải, xử lý rác							
24	Xây dựng bãi rác tập trung huyện tại thị trấn Diên Sanh	22,04		22,04	RSX	TT Diên Sanh		QĐ 160 ngày 30/3/2021 UBND huyện
	Đất khu vui chơi giải trí							
25	GPMB hồ chè Thượng xây dựng khu công viên	16,00		16,00	BCS, BHK, DGT, DTL, NTS, RSX	TT Diên Sanh		QĐ 160 ngày 30/3/2021 UBND huyện
	Đất trụ sở cơ quan							
26	Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng (toàn bộ khu quy hoạch)	12,30	0,58	11,72	BHK, CLN, RSX, TSC, NTD, BCS	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 15 thửa 76, 80-82, 87-91, 96-98, 100-104, 110-112, 114, 116, 117, 120, 121, 126; TBĐ 16 thửa 1, 4, 8; TBĐ 36 thửa 327, 353, 386.	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện Hải Lăng; Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND huyện Hải Lăng
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
27	Xây dựng trường mầm non Hải Hòa khu vực thôn An Thơ	0,05		0,05	SKC	Xã Hải Phong	Tờ 36 thửa 219	QĐ số 185/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 của UBND huyện Hải Lăng
28	Mở rộng trường mầm non Hải Hòa khu vực thôn Phú Kinh	0,06	0,05	0,01	SKC	Xã Hải Phong	Tờ 32 thửa 316	QĐ số 185/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 của UBND huyện Hải Lăng
29	Xây dựng trường mầm non Hải Lâm khu vực thôn Tân Phước	0,54		0,54	DGD	Hải Lâm	TỜ 36: 82	
30	Mở rộng trường THCS Thiện Thành	1,50	1,06	0,44	LUC, DTL	Hải Định	Tờ 13: 362, 438, 439	QĐ số 736 ngày 31/3/2021 UBND tỉnh
31	Trường Tiểu học Vùng Càng, xã Hải Chánh tại xã Hải Phong	0,92		0,92	BHK	Xã Hải Phong		
32	Mở rộng trường mầm non Hải Vĩnh khu vực thôn Lam Thủy	0,20		0,20	BHK	Xã Hải Hưng	TỜ 6: 800/1-800/11	

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
33	Mở rộng trường mầm non Hải Xuân khu vực Trà Trì Phú	0,30		0,30	BHK, DTL	Xã Hải Hưng	Tờ 21: 144, 145, 147, 148, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 216, 217, 235, 236	
34	Mở rộng trường mầm non Hải Thượng, điểm trường Đại An Khê	0,18		0,18	LUC	Xã Hải Thượng	TỜ 4: 1119, 1179	QĐ 1013/UBND tỉnh ngày 4/5/2021
35	Mở rộng trường THPT Hải Lăng	1,06	0,29	0,77	RSX, DGT	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 2 thửa 3, 7; TBĐ 3 thửa 2.	TBKL số 44/TB-UBND ngày 05/4/2021 của PCT Hoàng Nam
	Đất thương mại dịch vụ							
36	Cửa hàng xăng dầu khu vực tuyến tránh QL1A	0,80		0,80	LUC, DGT, DTL	Hải Phú	TBĐ 03 thửa 46-48, 92- 96, 98, 111-114, 220-224, DGT8, DTL10.	Văn bản số 1822/UBND-TM ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh
37	Điểm thương mại dịch vụ - XD trạm xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	0,15		0,15	LUC	Xã Hải Thượng	Tờ 14: 424, 425, 468, 469, 520, 521	CV số 1494/UBND-TM ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc nghiên cứu đầu tư dự án CHXD trên tuyến đường ĐT 584, thuộc địa bàn xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng
38	Chuyển mục đích để bán đấu giá Phòng Văn hóa Thông tin huyện Hải Lăng	0,08		0,08	TSC	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 13 thửa 66	
39	Chuyển mục đích để bán đấu giá Trung tâm phát triển CCN&KC huyện Hải Lăng	0,10		0,10	TSC	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 13 thửa 20	
40	Chuyển mục đích để bán đấu giá Trụ sở Ủy ban MTTQVN huyện Hải Lăng	0,18		0,18	TSC	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 13 thửa 152	
41	Chuyển mục đích để bán đấu giá Phòng Tư pháp	0,13		0,13	TSC	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 13 thửa 60	
42	Chuyển mục đích để bán đấu giá Trụ sở Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	0,10		0,10	TSC	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 14 thửa 20	
43	Chuyển mục đích để bán đấu giá Trụ sở HĐND huyện	0,10		0,10	TSC	Thị trấn Diên Sanh		
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng							
44	Mỏ đá Hải Sơn	48,60		48,60	RSX	Hải Sơn	TBĐ 34 thửa 34,37,44,47,97,156,157	QĐ 795/QĐ-UBND ngày 25/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng đá và đất làm vật liệu XD
	Đất khai thác khoáng sản							
45	Khai thác mỏ than bùn tại TT Diên Sanh	4,18		4,18	LUC, BHK, CLN, NTS, DTL, MNC, BCS	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ: 5,6	QĐ 2881/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản
	Đất thể dục thể thao							
46	Trung tâm TDTT xã Hải Quế	0,57		0,57	BHK, NTS, MNC	Xã Hải Quế	TBĐ 05 thửa 300, 327, 350, 358, 362, 378, 388, 406	Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 05/07/2019 của HĐND xã Hải Quế

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
47	Sân vận động huyện (nằm trong khu liên hợp Thể dục - Thể thao huyện Hải Lăng)	3,12		3,12	LUK, BHK, CLN, RSX,	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 15 thửa 103-108, 122-132, 134, 149- 163, 178-194, 221, 279, 280, 321, 329, DGT3, DGT4, DGT6.	NQ 61 ngày 23/12/2020 HĐND huyện
48	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hải Lăng	1,08	0,83	0,25	DGD	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 10 thửa 345	NQ 05/NQ-HĐND ngày 03/03/2020 của HĐND huyện Hải Lăng về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hải Lăng
	Đất giao thông							
49	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thị Tuyết (từ nút giao đường Hùng Vương đến khu đô thị đường Lê Thị Tuyết)	0,81		0,81	BHK, BCS	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 02	QĐ 878a ngày 28/10/2016 UBND huyện
50	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền (đoạn từ cơ quan Huyện ủy đến đường tránh lũ)	1,96		1,96	BHK, NTS, RSX, BCS	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 19; TBĐ 42.	QĐ 733a ngày 30/10/2018 UBND huyện
51	Cầu qua Sông Nhùng và đường 2 đầu cầu huyện Hải Lăng	0,50		0,50		Xã Hải Quy	TBĐ 04, 05, 08.	QĐ 1023 ngày 31/12/2020 UBND huyện
52	Nâng cấp tuyến đường huyện ĐH52 xây dựng huyện nông thôn mới	9,85	2,50	7,35	LUC, BHK, BCS	Hải Phú Hải Thượng, Hải Quy		QĐ 160 ngày 30/3/2021 UBND huyện
53	Cầu Cầu Nhi -Hải Tân; Đường Thượng Xá-Trà Lộc (ĐH.50) và đường Thuận Đức-Lam Thủy- Phương Lang (ĐH.50a)	22,74	14,69	8,05	LUC, BHK, BCS	Hải Thượng, Hải Hưng, Hải Ba, Hải Phong, Hải Sơn		TBKL 156 ngày 26/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
54	Cơ sở hạ tầng thiết yếu thị trấn Diên Sanh (các tuyến đường giao thông trên địa bàn thị trấn Diên Sanh)	7,00		7,00	BHK, RSX, BCS	TT Diên Sanh		QĐ 160 ngày 30/3/2021 UBND huyện
55	Cơ sở hạ tầng thiết yếu Khu đô thị La Vang, Hải Phú	7,03		7,03	LUC, BHK, NTS, BCS	Hải Phú		QĐ 160 ngày 30/3/2021 UBND huyện
	Đất nghĩa địa							
56	Mở rộng nghĩa địa thôn Thi Ông	5,05	3,76	1,29	LUC, BHK, CLN, MNC, BCS	Xã Hải Hưng	TỜ 7: 1, 7, 9, 17, 20, 23, 24, 26, 27, 34, 35, 39, 53, 54, 455, 502, 537, 562, 578, 599, 622 TỜ 09: 86/1-86/4; TỜ 15: 642, 647, 648, 652, 653, 655, 656, 658-660, 663, 666	
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác							
57	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,02		0,02	BHK	Xã Hải Dương		NQ số: 21/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh
58	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,02		0,02	BHK	TT Diên Sanh		NQ số: 21/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh
	Đất ở đô thị							
59	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,43		0,43	BHK	Thị trấn Diên Sanh		

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
60	Khu dân cư xóm Hoài Tây, các khóm (giao đất)	12,95	0,91	12,04	BHK, RSX, RPH, DGT, DTL, NTD, BCS	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ số 37 thửa 549, 550; TBĐ số 39 thửa 536, 540; TBĐ 42 thửa 65, 67, 68, 82-92, 107-118, 131- 134, 135-138, 152-155, D2, D7.	QĐ 168/QĐ-UBND ngày 15/4/2019 của UBND huyện HL
61	Khu đô thị phía Đông đường Nguyễn Huệ	11,00	9,00	2,00	ONT, BHK, CLN, RSX, BCS	Thị trấn Diên Sanh	TBĐ 11 thửa 05, 14, 18, 23, 26, 27, 40, 46; TBĐ 35 thửa 34, 35, 55-59, 76-79, 81, 90-93, 102-104.	QĐ 174/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND huyện Hải Lăng
62	Quy hoạch chi tiết và xây dựng CSHT Đường Nguyễn Huệ và tuyến nối vào Tuyến T2 thuộc khu Đông Nam thị trấn Hải Lăng	0,59		0,59	DGT, CLN	Thị trấn Diên Sanh		QĐ 705/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 và NQ 61/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 về việc phân bổ vốn đầu tư
63	Khu đô thị phía Đông hồ Đập Thanh, thị trấn Diên Sanh	10,23		10,23	DGT, NTD, BCS, RSX	TT Diên Sanh	TBĐ 02, 05, 06, 29	QĐ số 160 ngày 30/3/2021 UBND huyện Hải Lăng
64	Khu đô thị phía Nam thị trấn Diên Sanh	4,01		4,01	BHK, RSX, DGT,	TT Diên Sanh	TBĐ 42 thửa 56, 57, 58, 73, 74, 75, 79.	QĐ số 160 ngày 30/3/2021 UBND huyện Hải Lăng
65	Tái định cư công trình CSHT Khu đô thị phía Đông đường Nguyễn Huệ	0,02		0,02	DVH	TT Diên Sanh	TBĐ 10 thửa 232	
	Đất ở nông thôn							
66	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	1,81		1,81	BHK, CLN	Xã Hải Phú		
	Mở rộng khu dân cư (giao đất cho hộ gia đình cá nhân, giao đất tái định cư)	0,68		0,68	CQP	Xã Hải Phú	TBĐ 09 thửa 236, 274, 275, 276, 317, 318, 366, 549; TBĐ 17 thửa 26	
67	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,02		0,02	BHK	Xã Hải Trường		
68	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,12		0,12	BHK	Xã Hải Dương		
69	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,38		0,38	BHK	Xã Hải Quy		
70	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,71		0,71	BHK	Xã Hải Quế		
71	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,08		0,08	BHK	Xã Hải Khê		
72	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,07		0,07	RSX, CLN	Xã Hải Chánh		
73	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,15		0,15	BHK	Xã Hải Ba		
74	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,09		0,09	BHK	Xã Hải Định		
75	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,09		0,09	BHK	Xã Hải Hưng		

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên Tờ bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
76	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở nông thôn	0,10		0,10	BHK	Xã Hải Lâm		
	Giao đất ở	0,28		0,28	BHK	Xã Hải Lâm	Tờ 36: 1, 8, 9, 11, 31, 41, 77, 88, 92, 113, 117, 141, 164, 208	
77	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,03		0,03	CLN	Xã Hải Sơn		
	Giao đất mở rộng khu dân cư	0,26		0,26	BHK, CLN	Xã Hải Sơn	TỜ 13: 978,1227-1229	
78	Giao đất tái định cư	0,06		0,06	BHK, NTD	Xã Hải Thượng	TỜ 7: 372, 31	
	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,3		0,30	BHK	Xã Hải Thượng		